

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 31/2024/DS-PT
Ngày 11-6-2024
V/v tranh chấp về thừa kế và chia
tài sản chung là quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Thu Lan
Bà Trần Thị Túc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trà Thảo Vân Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi: Bà Huỳnh Thị Tuyết Nhung – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện S, tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2024/TLPT-DS ngày 26 tháng 02 năm 2024, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế và chia tài sản chung là quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 53/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 4 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 80/2024/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đinh Thị T - sinh năm 1980; cư trú tại thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hồng Thị T1 – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Ông Đinh Văn T2 - sinh năm 1987 và ông Đinh Xuân T3 - sinh năm 1978; cùng cư trú tại thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đinh Văn T2: Ông Trịnh Văn H – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông Đinh Văn T4 - sinh năm 1968;

2/ Bà Đinh Thị T5 - sinh năm 1977;

3/ Bà Đinh Thị S - sinh năm 1992;

Cùng cư trú tại thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị S: Ông Trịnh Văn H – Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q.

- Người phiên dịch: Bà Đinh Thị Mỹ H1 - sinh năm 1967 là cựu Phát thanh viên Đài phát thanh - Truyền hình tỉnh Quảng Ngãi; cư trú tại thôn R, xã S, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi.

- Người kháng cáo: Ông Đinh Văn T2 là bị đơn và bà Đinh Thị S là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

(Bà Đinh Thị S vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; những người tham gia tố tụng còn lại đều có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 12/10/2020, ngày 19/11/2020, ngày 20/6/2022, các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đinh Thị T trình bày:*

Cha mẹ bà là cụ Đinh Văn X (chết năm 2010) và cụ Đinh Thị B (chết năm 2016); cha mẹ bà khi chết không để lại di chúc. Sinh thời cụ X và cụ B có 03 người con chung là ông Đinh Xuân T3, bà và ông Đinh Văn T2; ngoài ra hai cụ không còn con nuôi, con riêng nào khác. Khi chết, cha mẹ bà có để lại các di sản gồm:

- Đất rừng sản xuất:

+ Thừa đất số 158, tờ bản đồ số 04, diện tích theo giấy chứng quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) là 3.072m², diện tích đo thực tế 3.542m², đồi Và Hên, xã S, huyện S1, số phát hành GCNQSD đất AI 368855, sổ vào sổ cấp

GCNQSD đất H00349 do Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện S1 cấp ngày 19/7/2007 cho hộ ông Đinh Văn S1 và bà Đinh Thị B (viết tắt là thửa 158). Trên thửa đất này ông T3 trực tiếp quản lý, sử dụng 1.560,6m² đất, trồng keo được 02 năm tuổi; ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng 1.981,4m² đất, phần đất của ông T2 bỏ trống.

+ Thửa đất số 93, tờ bản đồ số 04, diện tích theo GCNQSDĐ là 8.317m², đo đạc thực tế là 9.513,5m², đồi Và Hên, xã S, huyện S1, số phát hành GCNQSD đất AI 368854, số vào sổ cấp GCNQSDĐ H.00348 do UBND huyện S1 cấp ngày 19/7/2007 cho hộ ông Đinh Văn S1 và bà Đinh Thị B (viết tắt là thửa 93). Hiện nay do ông T2 quản lý sử dụng trồng keo khoảng 01 năm tuổi.

+ Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 04, diện tích theo GCNQSDĐ là 3.246m², diện tích đo đạc thực tế là 3.922,9m², đồi K, xã S, huyện S1, số phát hành GCNQSDĐ đất AI368853, số vào sổ cấp GCNQSDĐ đất H00347 do UBND huyện S1 cấp ngày 19/7/2007 cho hộ ông Đinh Văn S1 và bà Đinh Thị B (viết tắt là thửa 66). Hiện nay do bà quản lý sử dụng, đất bỏ trống.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Thửa đất số 279, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.904m², núi K, thôn L, xã S, huyện S1, số phát hành GCNQSDĐ đất AP418312, số vào sổ cấp GCNQSDĐ đất H01311 do UBND huyện S1 cấp ngày 30/11/2009 cho hộ bà Đinh Thị B (viết tắt là thửa 279). Hiện bà đang canh tác trồng keo khoảng 04 năm tuổi.

- Đất ở: Thửa đất số 00, diện tích được cấp theo GCNQSD là 817m², diện tích đo thực tế là 766,4m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 366,4m²), xã S, huyện S1, số vào sổ cấp GCNQSD đất 00907QSDĐ/475/QĐ-UB(H) do UBND huyện S1 cấp ngày 15/12/2001 cho hộ ông Đinh Văn X1 (viết tắt là thửa 00, diện tích 817m²). Giới cận phía Đông giáp đất của bà; phía Tây giáp đất nhà Văn hóa thôn L; phía Nam giáp đường bê tông liên xóm, phía Bắc giáp đất ông Đinh Văn H2.

Nguyên thửa 00, diện tích 817m² là của cha mẹ bà tạo lập, sau đó xây dựng nhà ở sinh sống trên thửa đất này. Các con ở cùng với cha mẹ từ nhỏ đến lúc trưởng thành, bà và ông T3 lập gia đình ra ở riêng còn lại ông T2 vẫn sống chung với cha mẹ. Sau khi cha mẹ chết thì ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng thửa đất này. Hiện nay, trên đất có 01 ngôi nhà do vợ chồng ông T2, bà Đinh Thị S xây dựng với diện tích 53,2m² (trong đó nhà chính có diện tích là 34,5m²; nhà bếp là 18,7m²) và một số cây trồng trên đất gồm: 01 cây chôm chôm đã cho quả; 02 cây cam đã cho quả; 03 cây quýt đã cho quả; 02 cây bưởi đã cho quả; 03 cây xoài chưa cho quả; 02 cây dứa chưa cho quả; 02 cây bơ đã cho quả; 01 cây lộc vùng có đường kính gốc 15cm; 02 cây gạo có kích thước >20cm; 122 cây

cau (trong đó có 13 cây đã cho quả; còn lại chưa cho quả); 18 cây gỗ sưa (trong đó 03 cây có kích thước 10cm; 15 cây có kích thước trung bình $\geq 2\text{cm}$ đến $< 4\text{cm}$; 136 cây chè có kích thước trung bình $\geq 5\text{cm}$ đến $< 10\text{cm}$; 12 cây ổi chưa cho quả; 03 cây mít (trong đó 01 cây đã cho quả, còn lại chưa cho quả); 01 cây nhãn đã cho quả; 12 cây sầu riêng (trong đó 03 cây có kích thước 20cm, còn lại có kích thước trung bình $\geq 4\text{cm}$ đến $< 8\text{cm}$). Bà xác nhận cây trồng trên thửa đất này là của ông T2, nếu được phân chia phần diện tích đất có cây trồng nêu trên thì bà đồng ý thanh toán lại giá trị cho ông T2. Đối với việc ông T2 xây dựng nhà ở trên đất có tranh chấp, bà đề nghị chia cho ông Thành phần diện tích có nhà để thuận lợi cho ông T2 quản lý, sử dụng; trường hợp nhà ở xâm phạm sang phần đất người khác thì ông T2 phải tháo dỡ.

- Đất ruộng: Gồm 08 thửa đất ruộng cùng trên thửa 152, trong đó có 02 thửa cùng diện tích $50/7.270\text{m}^2$, 04 thửa cùng diện tích $300/7.270\text{m}^2$, 01 thửa có diện tích $100/7.270\text{m}^2$ và 01 thửa có diện tích $250/7.270\text{m}^2$, cùng thôn L, xã S, huyện S1. Tại buổi hòa giải, bà cùng ông T3 và ông T2 đã tự thỏa thuận được với nhau, nên bà đã có đơn xin rút yêu cầu, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với thửa 00 (đất ở và đất vườn) và 03 thửa đất rừng sản xuất là thửa 66, thửa 158, thửa 93, bà yêu cầu Tòa án phân chia di sản là quyền sử dụng đất thực tế theo pháp luật, chia đều cho 03 thừa kế, bà xin nhận bằng hiện vật. Cụ thể:

- Đất ở: Chia đều diện tích đo đạc thực tế $766,4\text{m}^2$ (trong đó đất ở 400m^2 , đất vườn $366,4\text{m}^2$; giảm $50,6\text{m}^2$ so với giấy chứng nhận đã cấp, bà thống nhất không có ý kiến gì) cho 03 đồng thừa kế gồm: Ông Đinh Xuân T3, ông Đinh Văn T2 và bà, sau khi xác định phần di sản là quyền sử dụng đất của cha mẹ nguyên đơn cấp trong hộ.

- Đất rừng sản xuất gồm 03 thửa, tổng diện tích 14.635m^2 ; đo thực tế $16.978,4\text{m}^2$. Bà yêu cầu chia đều cho 03 đồng thừa kế. Bà xin nhận quản lý sử dụng thửa 66; đồng thời nhận quản lý, sử dụng thêm một phần diện tích tại thửa 93 mà hiện nay ông T2 đang canh tác cho đủ kỹ phần được hưởng. Đối với thửa 158, diện tích đo thực tế là 3.542m^2 , hiện nay ông T3 trực tiếp quản lý, sử dụng $1.560,6\text{m}^2$, ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng $1.981,4\text{m}^2$, bà thống nhất việc giao phần diện tích của ông T2 canh tác cho ông T3 trực tiếp quản lý, sử dụng và đề nghị giao thêm một phần diện tích tại thửa 93 cho ông T3 cho đủ diện tích được hưởng. Diện tích còn lại của thửa 93 sẽ giao cho ông T2 quản lý, sử dụng.

Đối với thửa 279, bà đã có đơn xin rút không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra còn có một số thửa đất trồng cây hàng năm khác của cha mẹ bà khi chết để lại, chưa được cấp GCNQSDĐ, bà với ông T3, ông T2 tự thỏa thuận, không yêu cầu chia thừa kế.

Về giá đất và cây trồng trên đất bà thống nhất như Biên bản thỏa thuận giá ngày 24/3/2022.

** Bị đơn là ông Đinh Xuân T3 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:*

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm chết của cụ X và cụ B, về quan hệ huyết thống, diện hàng thừa kế và di sản của cụ X và cụ B để lại.

Ông yêu cầu chia đều di sản gồm 01 thửa đất ở là thửa 00, diện tích 817m² và 03 thửa đất rừng sản xuất là thửa 158, thửa 66, thửa 93 cho 03 người con chung của cụ X và cụ B gồm: Ông Đinh Văn T2, bà Đinh Thị T và ông, ông xin nhận hiện vật. Cụ thể như sau:

- Chia đều diện tích 817m² đất thửa 00, diện tích đo thực tế 766,4m² (trong đó đất ở 400m²; đất vườn 366,4m²; giảm 50,6m² so với giấy chứng nhận đã cấp, ông thống nhất không có ý kiến gì) cho 03 đồng thừa kế gồm: Ông Đinh Văn T2, bà Đinh Thị T và ông, sau khi xác định phần di sản là quyền sử dụng đất của cha mẹ ông được cấp trong hộ ông Đinh Văn X .

- Chia đều 03 thửa đất rừng với diện tích đo đạc thực tế 16.978,4m² (tổng diện tích trên GCNQSDĐ là 14.635m²) cho 03 đồng thừa kế. Ông xin nhận quản lý, sử dụng toàn bộ thửa 158; đồng thời nhận quản lý, sử dụng thêm một phần diện tích đất tại thửa 93 mà hiện nay ông T2 đang canh tác cho đủ diện tích được hưởng. Chia cho ông T2 đủ diện tích được hưởng tại thửa 93.

- Đối với diện tích 2.000m² đất tại thôn L, xã S; ngày 24 tháng 8 năm 2022, ông đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố không yêu cầu giải quyết vì thửa đất này chưa được cấp GCNQSDĐ, không thuộc quyền sử dụng của cha mẹ ông nên không phải là di sản của cha mẹ ông.

Đối với đất ruộng và đất hàng năm khác, ông cùng với ông T2, bà T đã tự thỏa thuận nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về giá đất và cây trồng trên đất ông thống nhất như Biên bản thỏa thuận giá ngày 24/3/2022, ông xác nhận số cây trên thửa 00, diện tích 817m² là do ông Đinh Văn T2 trồng và đồng ý thanh toán lại giá trị cho ông T2 nếu cây trồng có trên phần đất mà ông được phân chia.

** Bị đơn là ông Đinh Văn T2 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa như sau:*

Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn đối với thời điểm cụ X, cụ B chết; về quan hệ huyết thống, diện hàng thừa kế và đối với một số di sản của cha mẹ chết để lại. Cụ thể:

- Đối với thửa 00, diện tích $817m^2$, đo thực tế là $766,4m^2$, giảm $50,6m^2$ ông thống nhất không có ý kiến gì và yêu cầu chia di sản này thành bốn kỷ phần, trong đó ông nhận 02 kỷ phần vì ông có công sức gìn giữ và quản lý di sản, ông T3 và bà T mỗi người 01 kỷ phần. Phần phía Bắc thửa đất này vào năm 2018 ông có khai hoang nên diện tích tăng thêm khoảng $665,6m^2$ đất, do đó phần diện tích đất này không phải là di sản thừa kế của cha mẹ để lại nên ông không đồng ý chia cho các đồng thừa kế.

- Đối với đất rừng sản xuất gồm 03 thửa như nguyên đơn trình bày: Ông đồng ý chia cho ông T3 thửa 158 và chia cho bà T thửa 66 quản lý, sử dụng. Riêng thửa 93, ông không đồng ý chia di sản thừa kế vì ông là người khai hoang thửa đất, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận do ông đi làm ăn xa, cha mẹ đã tự đăng ký, kê khai đất nên trên GCNQSDĐ mới ghi cấp cho hộ ông Đinh Văn S1 và bà Đinh Thị B. Trường hợp Tòa án có căn cứ xác định nguồn gốc thửa 93 là do Nhà nước cấp cho hộ gồm 03 người: cha ông, mẹ ông và ông vì cùng khai hoang đất thì ông yêu cầu chia thửa 93 cho 03 nhân khẩu rồi mới chia di sản thừa kế phần của cha, mẹ.

Ngoài các di sản mà nguyên đơn đã liệt kê thì ông còn yêu cầu chia di sản của cha, mẹ ông theo pháp luật đối với các thửa đất: Thửa đất số 301, tờ bản đồ số 4, diện tích $3.427m^2$ (đất trồng cây hàng năm khác), núi R - Gôm, thôn L, xã S, huyện S1 (viết tắt là thửa 301); Thửa đất số 271, tờ bản đồ số 4 diện tích $3.889m^2$ (đất trồng cây hàng năm khác), núi P-Lát, thôn L, xã S, huyện S1 (viết tắt là thửa 271) và thửa 00, diện tích $572m^2$ (đất ở $400m^2$, đất trồng cây hàng năm khác $172m^2$), thôn L, xã S, huyện S1 (viết tắt là thửa 00, diện tích $572m^2$). Tuy nhiên, vào ngày 24 tháng 8 năm 2022, ông T2 đã có đơn xin rút yêu cầu phản tố đối với 03 thửa đất nêu trên.

Ông không biết thửa 279 tọa lạc tại đâu, cũng không có canh tác, sử dụng đối với thửa đất này.

Đối với các thửa đất ruộng, đất trồng cây hàng năm khác của cha mẹ ông để lại, do ông và ông T3, bà T đã tự thỏa thuận nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đinh Văn T4 trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đinh Thị T, ngoài ra ông không có ý kiến gì.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị T5 trình bày:* Bà thống nhất như trình bày của bị đơn ông Đinh Xuân T3, ngoài ra bà không có ý kiến gì.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị S trình bày:* Tại các biên bản làm việc và tại các biên bản hòa giải, bà đều thống nhất như trình bày của bị đơn ông Đinh Văn T2, bà không có ý kiến gì.

* *Bản án số 14/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà đã xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đinh Thị T về việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật.

2. Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất hộ ông Đinh Văn X: Đất ở tại nông thôn có diện tích 766,4m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00907QSDĐ/475/QĐ-UB(H), cấp ngày 15/12/2001 cho hộ ông Đinh Văn X. Trị giá 31.725.000đồng. Thửa đất số 00, tờ bản đồ: Trích đo địa chính, địa chỉ: Thôn L, xã S cho các thành viên trong hộ gồm cụ Đinh Văn X, cụ Đinh Thị B, ông Đinh Xuân T3, bà Đinh Thị T, ông Đinh Văn T2 mỗi người là 80m² đất ở; 73,28m² đất vườn. Trị giá 6.345.000 đồng.

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất hộ ông Đinh Văn X: Đối với đất rừng sản xuất tại nông thôn có diện tích 14.635m² (trong đó thửa 158, diện tích 3.072m² tại đồi Và Hên; thửa 66 tại đồi Kà Nin, diện tích 3.246m²; thửa 93, diện tích 8.317m² tại đồi Và Hên) cùng địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đinh Văn X; các thành viên trong hộ gồm cụ Đinh Văn X, cụ Đinh Thị B, ông Đinh Xuân T3, bà Đinh Thị T, ông Đinh Văn T2 mỗi thành viên được chia là 2.927m².

3. Xác định diện tích 160m² đất ở, trị giá 8.000.000đồng; 146,6m² đất vườn trị giá 4.691.200 đồng tại thửa số 00, tờ bản đồ: Trích đo địa chính và diện tích 5.854m² đất rừng sản xuất (trong đó thửa 93, diện tích 3.326,8m²; thửa 66, diện tích 1.298,4m²; và thửa 158, diện tích 1.228,8m²), trị giá 95.262.000 đồng cùng tờ bản đồ 04, tại thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 107.953.200 đồng là di sản thừa kế của cụ Đinh Văn X, cụ Đinh Thị B.

Ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc giao thửa 158, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: T Đồi H, thôn L xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi cho ông Đinh Xuân T3 quản lý, sử dụng và thửa 66, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: T Đồi K, thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Đinh Thị T quản lý sử dụng.

4. Chia thừa kế phần di sản của cụ Đinh Văn X, cụ Đinh Thị B gồm: Diện tích 160m² đất ở, 146,6m² đất vườn tại thửa số 00, tờ bản đồ: Trích đo địa chính,

thành 04 phần cho hàng thừa kế thứ nhất là 03 người con gồm: Đinh Xuân T3, bà Đinh Thị T, ông Đinh Văn T2, mỗi kỹ phần $40m^2$ đất ở và $36,62m^2$ đất vườn.

Chia diện tích đất rừng sản xuất $5.854m^2$ cùng tờ bản đồ 04, tại thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi cho hàng thừa kế thứ nhất 03 người con, gồm: Đinh Xuân T3, bà Đinh Thị T, ông Đinh Văn T2, mỗi kỹ phần $1.951,3m^2$ và diện tích các thừa kế được chia trong tài sản chung cộng với diện tích tự thỏa thuận. Cụ thể:

4.1. Chia cho bà Đinh Thị T về quyền sử dụng đất tại thửa 00, diện tích $229,9m^2$ (trong đó $120m^2$ đất ở, trị giá 6.000.000 đồng và $109,9m^2$ đất vườn, địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 3.516.800 đồng; cộng với phần diện tích chia tài sản chung trong hộ) có giới cận phía Đông giáp đất ông Đinh Văn T6 có số đo 19m; phía Tây giáp đất ông Đinh Xuân T3 có số đo 20,1m; phía Nam giáp đường đi có số đo 13,1m; phía Bắc giáp đất ông Đinh Văn T2 có số đo 12,5m (có sơ đồ trích đo kèm theo).

Quyền sử dụng đất tại thửa 66, tờ bản đồ số 04, diện tích $3.246m^2$, trị giá 45.444.000 đồng tọa lạc tại Đồi K, thôn L, xã S1, huyện S có: Hướng Đông giáp đất ông Đinh Văn B1; hướng Tây giáp đất ông Đinh Văn K; hướng Nam giáp đất ông Đinh Văn C; hướng Bắc giáp phần đất rừng sản xuất;

- Chia cho bà Đinh Thị T quyền sử dụng đất diện tích $1.885,6m^2$ tại thửa 93, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Đồi Và H, thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi có giới cận: Phía Đông giáp đường đi có số đo 3,6m; 15,7m; phía Tây giáp đất bà Đinh Thị Q có số đo 5,2m; 19,2m; phía Nam giáp đất ông Đinh Xuân T3 có số đo 60,4m; phía Bắc giáp đất ông Đinh Văn T7 có số đo 32,7m; 42,2m trị giá 33.940.800 đồng và được nhận quyền sử dụng đất do các đương sự thỏa thuận tại thửa 66, diện tích $3.246m^2$, tờ bản đồ số 4, địa chỉ: Tại đồi K, thôn L xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi trị giá 45.444.000 đồng; có sơ đồ kèm theo với bản án.

4.2. Chia cho ông Đinh Xuân T3 quyền sử dụng đất tại thửa 00, diện tích $229,9m^2$, địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 11.495.000 đồng (trong đó $120m^2$ đất ở và $109,9m^2$ đất vườn; cộng với phần diện tích chia tài sản chung) có giới cận: Phía Đông giáp đất bà Đinh Thị T có số đo 20,3m; phía Tây giáp đất ông Đinh Văn T2 có số đo 21,5m; phía Nam giáp đường đi có số đo 12,1m; phía Bắc giáp đất ông Đinh Văn T2 có số đo 11,4m;

- Quyền sử dụng đất tại thửa 158 tờ bản đồ số 04, diện tích $3.072m^2$, trị giá 43.008.000 đồng, tọa lạc tại đồi H, thôn L, xã S, huyện S1 có: Hướng Đông giáp đường đi liên thôn; hướng Tây giáp đất ông Đinh Văn C1; hướng Nam giáp đất ông Đinh Văn C1; hướng Bắc giáp phần đất ông Đinh R;

- Chia cho ông Đinh Xuân T3 quyền sử dụng đất diện tích 2.021m^2 , tại thửa 93 địa chỉ: Đồi Và H, thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 36.378.000 đồng có giới cận: Phía Đông giáp đường đi có số đo 24m; hướng Tây giáp đất bà Đinh Thị Q có số đo 17m, 13,6m, 14,2m; phía Nam giáp đất ông Đinh Văn T2 có số đo 90,8m; phía Bắc giáp đất bà Đinh Thị T có số đo 60,4m.

4.3. Chia cho ông Đinh Văn T2 quyền sử dụng đất tại thửa 00, diện tích $306,6\text{m}^2$ (trong đó 160m^2 đất ở, trị giá 8.000.000 đồng và $146,6\text{m}^2$ đất vườn cộng với phần diện tích chia tài sản chung, địa chỉ: Thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi trị giá 4.691.200 đồng) có giới cận: Phía Đông giáp đất ông Đinh Xuân T3 có số đo 21,5m; phía Tây giáp đất Nhà văn hóa thôn L có số đo 23m; phía Nam giáp đường đi có số đo 14,8m; phía Bắc giáp đất ông Đinh Văn T2 có số đo 14,1m.

- Quyền sử dụng đất tại thửa 93, diện tích $4.410,4\text{m}^2$, địa chỉ: Đồi Và H, thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi, có giới cận: Phía Đông giáp đường đi có số đo 30,4m, 25,2m; phía Tây giáp đất ông Đinh Văn M có số đo lần lượt: 8,7m, 21,6m, 14,3m, 19m; phía Nam giáp đất ông Đinh Hồng P có số đo lần lượt: 32,1m, 12m, 31m; hướng Bắc giáp đất ông Đinh Xuân T3 có số đo 90,8m. Trị giá 79.386.000 đồng.

5. Giao cho bà T 01 cây chôm chôm đường kính gốc 35cm, 06 cây cau đường kính gốc 8-12cm; 02 cây mít đường kính gốc 15cm-18 cm; 02 cây xoài đường kính gốc 12-18cm là tài sản trên đất được chia và có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đinh Văn T2 trị giá là 2.940.000 đồng.

6. Giao cho ông Đinh Xuân T3 01 cây vừng đường kính gốc 13cm, 02 cây thầu đâu đường kính gốc 15cm; 06 cây ổi là tài sản trên đất được chia và có trách nhiệm thanh toán lại cho ông Đinh Văn T2 trị giá là 2.778.000 đồng.

7. Không chấp nhận một phần yêu cầu của bà Đinh Thị T về việc chia thừa kế di sản toàn bộ diện tích đất của tại thửa số 00, tờ bản đồ: Trích đo địa chính; thửa số 158, thửa số 66 và thửa số 93, cùng tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại: Thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu của bà Đinh Thị T và yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân T3, ông Đinh Văn T2.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

* Ngày 11/12/2023, ông Đinh Văn T2 và bà Đinh Thị S có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

1. Giao ông Đinh Văn T2 thửa đất số 93, tờ bản đồ số 04, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi quản lý, sử dụng; giao thửa đất số 158, tờ bản đồ số 04, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.072m^2 cho bà Đinh Thị T quản lý, sử dụng; giao thửa đất số 66, tờ bản đồ số 04, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 3.246m^2 cho ông Đinh Xuân T3 quản lý, sử dụng; đối với diện tích đất chênh lệch ông T2 có trách nhiệm thối lại giá trị cho các đồng thừa kế khác;

2. Giao toàn bộ thửa đất số 00, tờ bản đồ: Trích đo địa chính tại xã S, huyện S cho ông Đinh Văn T2 và bà Đinh Thị S quản lý, sử dụng; ông T2, bà S đồng ý thối lại cho bà Đinh Thị T, ông Đinh Xuân T3 giá trị kỷ phần được nhận là $66,6\text{m}^2$ đất ở và $61,5\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn thay đổi kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án dân sự sơ thẩm.

* Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐ-VKS-DS ngày 12/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi kháng nghị đối với bản án số 14/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S1, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, hủy bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đinh Văn T2 và bà Đinh Thị S là ông Trịnh Văn H phát biểu ý kiến tranh luận: Bản án sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi chưa đánh giá đầy đủ, khách quan các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án; Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đủ các tài liệu cũng như chưa xác minh những nội dung có sự mâu thuẫn giữa các văn bản cung cấp thông tin của các cơ quan có thẩm quyền để làm rõ vấn đề về nhân khẩu trong hộ cụ B và nguồn gốc đất. Do đó, căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng kể từ khi Tòa án cấp phúc thẩm thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định tại Điều 286, 290, 292 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức, nội dung, thời hạn kháng cáo của ông Đinh Văn T2 và bà Đinh Thị S phù hợp với quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền, hình thức, nội dung và thời hạn kháng nghị phù hợp với quy định tại Điều 278, 279, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn và Quyết định kháng nghị số 12/QĐ-VKS-DS ngày 12/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S1, hủy bản án số 14/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S1; chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 29/11/2023, Tòa án nhân dân huyện S1 xét xử vụ án. Ngày 11/12/2023, bị đơn là ông Đinh Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị S có đơn kháng cáo; ngày 13/12/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi có Quyết định kháng nghị số 12/QĐ-VKS-DS ngày 12/12/2023 đối với Bản án số 14/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S1 là còn trong thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự nên hợp lệ, được chấp nhận.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đinh Thị S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà S.

[2] Xét kháng cáo của ông Đinh Văn T2, bà Đinh Thị S và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S1, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1] Về xác định nhân khẩu của hộ cụ Đinh Văn X (S1, X1):

- Theo sổ hộ khẩu ông Đinh Văn T2 cung cấp cho Tòa án tại bút lục 311-313 thì thể hiện chủ hộ là cụ Đinh Thị B được Công an xã S sổ hộ khẩu ngày 13/10/2010 tại thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi và chỉ có một mình cụ B có tên trong sổ hộ khẩu, ngoài ra không có tên người nào khác.

- Tại Biên bản xác minh ngày 12/10/2023 tại Công an xã S, huyện S1 cung cấp thông tin (bút lục 305): Giai đoạn từ năm 2001 đến 2007, hộ gia đình hộ cụ X, cụ B có ông Đinh Văn T2 sống chung. Đối với ông Đinh Xuân T3 và

bà Đinh Thị T đã lập gia đình và ra ở riêng trước năm 2000; nhưng đến năm 2008, ông T3 mới tách khẩu riêng và năm 2012, bà T mới tách khẩu riêng. Như vậy, tại thời điểm cấp các thửa đất số 00, diện tích theo GCNQSDĐ là 817m², xã S, huyện S1 (viết tắt là thửa 00); thửa đất số 158, tờ bản đồ số 04, diện tích theo GCNQSDĐ là 3.072m², đồi Và Hên, xã S, huyện S1 (viết tắt là thửa 158); thửa đất số 93, tờ bản đồ số 04, diện tích theo GCNQSDĐ là 8.317m², đồi Và Hên, xã S, huyện S1 (viết tắt là thửa 93) và thửa đất số 66, tờ bản đồ số 04, diện tích theo GCNQSDĐ là 3.246m², đồi Kà Nin, xã S, huyện S1 (viết tắt là thửa 66) vào năm 2007 cho hộ cụ X, cụ B đều có các nhân khẩu là ông Đinh Xuân T3, bà Đinh Thị T và ông Đinh Văn T2.

- Ngày 23/10/2023 và 22/11/2023, Tòa án nhân dân huyện Sơn Hà có Công văn số 21/CV-TA gửi UBND xã S (bút lục 310) và Công văn số 51/CV-TA (bút lục 323a) gửi Công an huyện S1 yêu cầu sao lục hộ khẩu của hộ cụ Đinh Văn X, cụ Đinh Thị B trú tại thôn L, xã S, huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi từ năm 2000 đến năm 2008 có bao nhiêu thành viên trong hộ cụ Đinh Văn X. Tuy nhiên đến ngày xét xử 28, 29/11/2023, Tòa án vẫn chưa nhận được công văn phúc đáp của Công an huyện S1 và UBND xã S, cũng như các tài liệu liên quan về việc xác định nhân khẩu của hộ cụ X, cụ B tại thời điểm 2000 đến 2008 có bao nhiêu nhân khẩu.

Theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với các thửa đất đang tranh chấp đều cấp cho hộ cụ Đinh Văn X. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu nhưng giữa các tài liệu thu thập được còn mâu thuẫn, chưa làm việc với cơ quan có thẩm quyền cấp GCNQSDĐ để xác định tại thời điểm cấp GCNQSDĐ đất có bao nhiêu nhân khẩu, gồm những ai để có cơ sở giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật.

[2.2] Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án, các ông bà Đinh Thị T, Đinh Văn T2, Đinh Xuân T3 đều xác định 03 thửa đất gồm: Thửa 00, diện tích theo GCNQSDĐ là 817m²; thửa 158 và thửa 66 là do cha mẹ tạo lập, là di sản của cha mẹ để lại khi cha mẹ chết, nên yêu cầu chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định 03 thửa đất nêu trên là tài sản chung của hộ và chỉ xác định di sản của cụ X, cụ B là ¼ diện tích của các thửa đất trên là không phù hợp.

[2.3] Về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất:

- Đối với thửa đất số 00, tờ bản đồ số 4, diện tích theo GCNQSDĐ là 817m², xã S, huyện S1: Tại Công văn số 1361/UBND-TNMT ngày 06/6/2023 UBND huyện S1 (bút lục 216) cung cấp thông tin: Tình trạng pháp lý của các thửa đất ở, đất sản xuất theo GCNQSDĐ đã cấp cho hộ cụ Đinh Văn X, cụ Đinh

Thị B; hộ ông Đinh Văn T4; hộ ông Đinh Xuân T3, bà Đinh Thị T5 qua kiểm tra, rà soát đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục quy định của pháp luật, đến thời điểm hiện tại vẫn còn nguyên giá trị pháp lý. Vậy, UBND huyện S1 đã xác định việc cấp GCNQSDĐ cho hộ cụ Đinh Văn X, cụ Đinh Thị B là theo đúng trình tự, thủ tục tại thời điểm cấp GCNQSDĐ.

- Đối với thửa đất số 93: Theo Công văn số 40/UBND ngày 20/7/2021 của UBND xã S (bút lục 155) cung cấp: Thửa 93 có nguồn gốc do cụ X, cụ B cùng con trai út là ông T2 cùng khai hoang, canh tác sử dụng; sau khi cụ X, cụ B chết thì ông T2 trực tiếp quản lý, sử dụng. Tại Biên bản xác minh ngày 12/10/2023, UBND xã S lại xác định nguồn gốc thửa 93 do vợ chồng cụ X và cụ B tạo lập; sau khi cụ X, cụ B chết ông T2 là con trai út quản lý, sử dụng đến nay.

Tòa án cấp sơ thẩm chưa làm rõ mâu thuẫn nêu trên mà đã nhận định thửa 93 là do cụ X, cụ B khai hoang và chia tài sản chung cho 05 thành viên gồm cụ X, cụ B, bà T, ông T3 và ông T2; xác định di sản của cụ X và cụ B mỗi người $\frac{1}{4}$ diện tích và chia đều cho các đồng thừa kế mà không xem xét có việc ông T2 đóng góp công sức tôn tạo, bảo quản di sản hay không và không giải quyết cây trồng trên đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T2.

[2.4] Về diện tích đất theo đo đạc thực tế tăng so với diện tích cấp theo GCNQSDĐ:

- Thửa 158, diện tích cấp GCNQSDĐ là 3.072m^2 , diện tích đo đạc thực tế là 3542.0m^2 , tăng 470m^2 .

- Thửa 93, diện tích cấp GCNQSDĐ là 8.317m^2 , diện tích đo đạc thực tế là $9513,5\text{m}^2$, tăng $1196,5\text{m}^2$.

- Thửa 66, diện tích cấp GCNQSDĐ là 3.246m^2 , diện tích đo đạc thực tế $3922,9\text{m}^2$, tăng $676,9\text{m}^2$.

- Thửa 00, diện tích cấp Giấy CNQSDĐ là 817m^2 (trong đó đất ở 400m^2 , đất vườn 417m^2), diện tích đo đạc thực tế 1.432m^2 (trong đó đất ở 400m^2 , đất trồng cây hàng năm khác 1.032m^2), tăng 615m^2 .

Tại biên bản xác minh ngày 12/10/2023, UBND xã S xác định diện tích thửa 93, 158, 66 và 00 đều tăng là do đo đạc thủ công và kê khai không hết diện tích đất đang sử dụng; hiện nay, UBND xã không quản lý, tạm thời hộ gia đình sử dụng, nếu về sau các hộ liên kế hoặc người khác không có tranh chấp và hộ đang quản lý, sử dụng có nhu cầu đề nghị cấp giấy chứng nhận, UBND xã sẽ căn cứ vào tình hình thực tế để xem xét đề nghị cấp hoặc không đồng ý cấp GCNQSDĐ.

Qua nội dung xác minh phần diện tích tăng thêm là không có ai tranh chấp. Đáng lẽ ra, Tòa án cấp sơ thẩm phải làm rõ đối với phần diện tích tăng thêm, phần nào là do đo đạc, phần nào là do không kê khai hết diện tích đang sử dụng mà chỉ chia diện tích được cấp tại các GCNQSDĐ cho các đương sự là chưa giải quyết triệt để vụ án.

[2.5] Xác định yêu cầu của đương sự:

Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế các thửa 93, 158, 66 và 00 thành 03 kỷ phần, không yêu cầu chia tài sản chung. Đối với các thửa đất rừng nguyên đơn yêu cầu được nhận thửa 66 và một phần thửa 93 cho đủ với kỷ phần được hưởng. Bị đơn là ông Đinh Văn T2 có ý kiến và yêu cầu chia phần diện tích được cấp trong GCNQSDĐ đối với thửa 00 thành 04 kỷ phần, ông T2 được nhận 02 kỷ phần do tính công sức tôn tạo, bảo quản di sản; ông T2 không đồng ý chia thửa 93 và phần diện tích đất tăng của thửa 00 vì có nguồn gốc do ông T2 tạo lập; chia đều thửa 158 và thửa 66 thành 03 kỷ phần. Tuy nhiên, trong phần nhận định của bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử lại nhận định đối với ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đối với phần chia di sản thừa kế, chia di sản chung các thành viên trong hộ gia đình đối với đất ở và đất rừng sản xuất bằng hiện vật và vị trí chia cho các thừa kế... ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đối với phần đất ở phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Các đương sự yêu cầu chia di sản thừa kế, không yêu cầu chia tài sản chung; đối với các thửa đất yêu cầu chia thừa kế các đương sự cũng không thống nhất. Như vậy, nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử sơ thẩm là có sự mâu thuẫn, không thể hiện đúng với ý kiến của các đương sự.

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn có rút một phần yêu cầu phản tố (bút lục 51, 52), nguyên đơn có rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia di sản là các thửa đất ruộng, đất trồng cây hàng năm khác. Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án sơ thẩm lại chưa thể hiện rõ các đương sự đã rút yêu cầu phần nào mà chỉ ghi là đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu của bà Đinh Thị T và yêu cầu phản tố của ông Đinh Xuân T3, ông Đinh Văn T2 nên không xác định đã đình chỉ phần yêu cầu nào của các đương sự.

[2.7] Tại phiên tòa sơ thẩm, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về nội dung: Qua xem xét tài liệu, chứng cứ tại hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa nhận thấy Tòa án chưa xác minh thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ do đó đại diện Viện kiểm sát không phát biểu về phần nội dung vụ án. Tuy nhiên, tại bản án sơ thẩm Hội đồng xét xử nhận định: Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát huyện

S1 tại phiên tòa về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử vụ án theo quy định của pháp luật là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận là không thể hiện đúng nội dung diễn biến tại phiên tòa.

[2.8] Những sai sót nêu trên của Tòa án cấp sơ thẩm không thể khắc phục được tại phiên tòa phúc thẩm. Do đó, cần hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Nghĩa vụ chịu án phí và chi phí tố tụng khác được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[4] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định trên nên không được chấp nhận. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Đinh Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị S phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận

[5] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[6] Bị đơn ông Đinh Văn T2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đinh Thị S không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 12/QĐ-VKS-DS ngày 12/12/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi và kháng cáo của ông Đinh Văn T2. Tuyên xử:

1. Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS-ST ngày 29 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về chi phí tố tụng khác và án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Đinh Văn T2 và bà Đinh Thị S không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Đinh Văn T2 và bà

Đinh Thị S 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai số 0000621 ngày 20/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S1, tỉnh Quảng Ngãi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND huyện S1;
- VKSND huyện S1;
- Chi cục THADS huyện S1;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa